

MIỄN TRỪ TRUY TỐ ĐỐI VỚI NHÂN CHỨNG THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ HOA KỲ VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

VŨ THỊ QUYÊN

Khoa Luật Hình sự, Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh
Faculty of Criminal Law, Ho Chi Minh City University of Law
Email: vtquyen@hcmulaw.edu.vn

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Khoa Luật Hình sự, Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh
Faculty of Criminal Law, Ho Chi Minh City University of Law
Email: ntthang-hs@hcmulaw.edu.vn

Tóm tắt

Theo pháp luật Hoa Kỳ, trong trường hợp nhân chứng viện dẫn quyền không tự buộc tội chính mình để từ chối khai báo, mà xét thấy lời khai của người này có vai trò cực kỳ quan trọng và không thể thay thế, là “chìa khóa” trong việc giải quyết vụ án thì quyền miễn trừ truy tố có thể được xem xét trao cho nhân chứng nhằm đổi lấy những lời khai có giá trị. Việc miễn trừ truy tố đối với nhân chứng phải được dựa trên những điều kiện chặt chẽ, ưu tiên yếu tố lợi ích công cộng và phạm vi miễn trừ cũng phải được xem xét. Bài viết này tìm hiểu chế định miễn trừ truy tố đối với nhân chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ, từ đó đưa ra một số gợi mở nhằm hoàn thiện hơn pháp luật Việt Nam về vấn đề liên quan.

Từ khóa: miễn trừ truy tố, miễn trừ nhân chứng, nhân chứng, người làm chứng, tố tụng hình sự Hoa Kỳ

Abstract

Under the United States' law, in case a witness refuses, on the basis of his privilege against self-incrimination, to testify, but his testimony is necessary and irreplaceable for solving the case, then the witness may receive immunity from prosecution in exchange for valuable testimony. To balance with the interests of the public, restrictions on the use of witness immunity are designed, and the scope of its application also is a concern. This article explores witness immunity under United States criminal procedure law. On that basis, the authors propose recommendations to enhance Vietnamese criminal procedure law on relevant issues.

Keywords: witness immunity, immunity, witness, American criminal procedure law

DOI: <https://doi.org/10.70236/tckhplvn.303>

Ngày nhận bài: 07/05/2025

Ngày duyệt đăng: 28/06/2025

Trong tố tụng hình sự (TTHS), lời khai của người làm chứng (NLC) luôn là một trong những nguồn chứng cứ rất quan trọng, và sự hợp tác của NLC trong việc khai báo có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động giải quyết vụ án. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, lời khai của NLC không chỉ chứa đựng những thông tin liên quan đến vụ án hình sự mà còn mang tính chất buộc tội đối với chính bản thân họ, chẳng hạn liên quan đến hành vi hối lộ, hay phạm tội có tổ chức. Khi đó, theo Tu chính án thứ Năm trong Hiến pháp Liên bang Hoa Kỳ, “không ai bị ép buộc phải làm chứng chống lại chính mình trong một vụ án hình sự (VAHS)”. Nói cách khác, nhân chứng có quyền từ chối khai báo để bảo vệ chính mình ngay cả khi họ biết được những thông tin cực kỳ cần thiết, có ích cho việc giải quyết vụ án mà cơ quan có thẩm quyền không thể thu thập qua một kênh nào khác, dẫn đến việc giải quyết vụ án bị rơi vào bế tắc.

Đối mặt với vấn đề trên, các nhà lập pháp Hoa Kỳ đã ban hành quy định nhằm buộc nhân chứng phải đưa ra lời khai, theo đó trao cho họ quyền được miễn trừ truy tố để đổi lấy quyền không tự buộc tội chính mình. Khi đó, nhân chứng sẽ buộc phải đưa ra lời khai, đổi lại họ không bị truy tố dựa trên những thông tin mà mình khai báo. Lời khai của nhân chứng trong trường hợp này được gọi là “lời khai bắt buộc” (*compelled testimony*). Quy định miễn trừ truy tố đối với nhân chứng cho thấy các nhà làm luật đã cố gắng cân bằng giữa đặc quyền của cá nhân theo Hiến pháp và nhu cầu khai thác thông tin nhằm xử lý tội phạm của các cơ quan có thẩm quyền.¹

Về mặt thuật ngữ, để đề cập đến chế định miễn trừ truy tố đối với nhân chứng, Bộ luật Liên bang Hoa Kỳ (U.S. Code) sử dụng thuật ngữ “*immunity of witness*”, tạm dịch là “miễn trừ của nhân chứng”. Ngoài ra, liên quan đến nội dung này, một số thuật ngữ khác cũng được sử dụng phổ biến như “*witness immunity*” (miễn trừ nhân chứng), hay “*immunity from prosecution*” (miễn trừ truy tố). Trong phạm vi bài viết này, để tránh những nhầm lẫn về mặt thuật ngữ, nhóm tác giả ưu tiên sử dụng cách diễn đạt “miễn trừ truy tố đối với nhân chứng/NLC”.²

1. Miễn trừ truy tố đối với nhân chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ

1.1. Nguồn gốc của miễn trừ truy tố đối với nhân chứng theo pháp luật Hoa Kỳ

Đạo luật về miễn trừ truy tố đối với nhân chứng được thông qua lần đầu tiên vào tháng 1 năm 1857 nhằm tạo điều kiện cho Quốc hội Liên bang trong việc điều tra một vụ việc có liên quan đến hoạt động mua bán phiếu bầu. Phóng viên của tờ New York Times Washington đã tiết lộ rằng một số thành viên của Hạ viện tiếp cận ông ta nhằm mục đích có liên quan đến việc bỏ phiếu. Tuy nhiên khi bị thẩm vấn sau đó, phóng viên này đã viện dẫn Tu chính án thứ Năm và từ chối khai báo.³ Do đó, Quốc hội đã thông qua một Đạo luật Miễn trừ (*Immunity Act*), theo đó bất kỳ ai đứng ra làm chứng trước một Ủy ban Quốc hội đều được miễn truy tố về hành vi mà người đó làm chứng.⁴ Lần thông qua Đạo luật này được đánh giá là “vội vã” và “tùy tiện”, cách diễn đạt lại chưa phù hợp,⁵ dẫn đến tình trạng các nhân chứng rất “hào hứng” trong việc đưa ra lời khai liên quan đến các hành vi phạm tội của mình

1 Justia, “The power to compel testimony and disclosure”, <https://law.justia.com/constitution/us/amendment-05/08-power-to-compel-testimony-and-disclosure.html>, truy cập ngày 27/8/2024.

2 Nhóm tác giả nhận thấy việc sử dụng thuật ngữ “miễn trừ nhân chứng” dễ dẫn đến hiểu lầm về các trường hợp miễn trừ làm chứng, miễn trừ khai báo được đề cập trong một số bài viết trước đó, xem Nguyễn Thị Ny, “Quyền miễn trừ làm chứng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 15/2023, <https://kiemsat.vn/quyen-mien-tru-lam-chung-trong-phap-luat-to-tung-hinh-su-viet-nam-67378.html>, truy cập ngày 27/8/2024. Bên cạnh đó, thuật ngữ “miễn trừ truy tố” do không đề cập đến đối tượng cụ thể lại có thể dẫn đến hiểu nhầm về việc miễn trừ cho một số đối tượng như nhân viên ngoại giao, nhân viên Chính phủ hay các công chức theo pháp luật Hoa Kỳ (chẳng hạn như trong tiêu đề bài báo ANTV, “Cựu Tổng thống Trump được hưởng quyền miễn trừ truy tố”, 2024, <https://antv.gov.vn/the-gioi-7/cuu-tong-thong-trump-duoc-huong-quyen-mien-tru-truy-to-9A82B3B74.html>, truy cập ngày 27/8/2024). Thuật ngữ “miễn trừ truy tố” được sử dụng trong bài viết và trong tiêu đề bài báo đề cập đến hai chế định hoàn toàn khác nhau nhưng dễ gây nhầm lẫn.

3 Richard McMahon, “*Kastigar v. United States*: The immunity standard redefined”, *The Catholic Lawyer*, Vol. 18(4), 1972, tr. 318, <https://scholarship.law.stjohns.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1835&context=tcl>, truy cập ngày 27/8/2024.

4 Đạo luật ngày 24 tháng 01 năm 1857, Chương 19, 11 Bộ luật Liên bang Hoa Kỳ (Stat.) 155–156.

5 R. Anthony Orsbon, “Immunity from prosecution and the fifth amendment: An analysis of constitutional standards”, *Vanderbilt Law Review*, Vol. 25(6), 1972, tr. 1216, DOI: <https://scholarship.law.vanderbilt.edu/vlr/vol25/iss6/4>

nhằm hướng đến sự miễn trừ truy tố, cho dù lời khai đó có hay không liên quan đến vụ việc đang được điều tra.⁶ Kết quả là chỉ 05 năm sau, vào năm 1862, Quốc hội phải sửa đổi lần đầu tiên Đạo luật nhằm giới hạn lại phạm vi miễn trừ. Theo đó, một người có thể không bị truy tố dựa trên lời khai bắt buộc mà anh ta cung cấp nhưng vẫn có thể bị truy tố dựa trên những chứng cứ khác. Hình thức miễn trừ này còn được gọi là “miễn trừ sử dụng” (*use immunity*).⁷ Năm 1868, Đạo luật về miễn trừ truy tố tiếp tục được sửa đổi, theo đó quyền miễn trừ không chỉ được áp dụng trong các phiên điều trần của Quốc hội mà còn được mở rộng ra đối với các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng phạm vi miễn trừ thì vẫn giữ nguyên.

Trong vụ án *Counselman v. Hitchcock* (1892), Charles Counselman, với vai trò là nhân chứng trong cuộc điều tra của bồi thẩm đoàn, đã viện dẫn Tu chính án thứ Năm về quyền không tự buộc tội chính mình để từ chối khai báo về hành vi vi phạm Đạo luật Thương mại Liên bang ngay cả khi ông ta có quyền miễn trừ truy tố theo Đạo luật năm 1868, và do đó bị kết tội Khinh thường. Khi phúc thẩm vụ án, Tòa án Tối cao cho rằng quy định miễn trừ sử dụng chỉ bảo đảm rằng lời khai của một người sẽ không được sử dụng làm chứng cứ để chống lại người đó. Tuy nhiên, phía công tố vẫn có thể dựa vào lời khai đó để tìm kiếm chứng cứ khác và dựa vào chứng cứ đó để buộc tội.⁸ Do đó, quy định miễn trừ truy tố theo Đạo luật 1868 bị coi là vi hiến vì không mang lại mức bảo vệ tương xứng với quyền im lặng theo Tu chính án thứ Năm.

Vụ án *Counselman* dẫn đến việc sửa đổi Đạo luật Miễn trừ năm 1893 theo hướng mở rộng hơn mức độ bảo vệ dành cho nhân chứng. Theo đó, nhân chứng được trao quyền miễn trừ truy tố tuyệt đối (*absolute immunity*) để đổi lấy lời khai của họ, gọi là “miễn trừ giao dịch” (*transactional immunity*). Trong vụ án *Brown v. Walker* (1896),⁹ Tòa án Tối cao khẳng định tính hợp hiến của Đạo luật Miễn trừ truy tố, cho rằng quy định về miễn trừ giao dịch trong Đạo luật cung cấp cho nhân chứng sự bảo vệ ở mức độ tương đương với quyền không tự buộc tội chính mình, đồng thời cho rằng quy định về miễn trừ bảo vệ nhân chứng khỏi việc truy tố không chỉ của Liên bang mà còn của các tiểu bang.

Trong vụ án *Murphy v. Waterfront Commission of New York Harbor* (1964), Ủy ban Bờ sông của cảng New York (là cơ quan được ủy quyền điều tra) đã cấp quyền miễn trừ truy tố tại New York và New Jersey cho các nhân chứng. Tuy nhiên, Murphy vẫn từ chối khai báo với lý do lời khai của họ có thể được sử dụng để buộc tội họ trước Tòa án Liên bang vì về mặt thẩm quyền, cấp tiểu bang không thể cấp cho nhân chứng quyền miễn trừ tại cấp liên bang. Tòa án cho rằng, khi một nhân chứng được cấp quyền miễn trừ tại cấp tiểu bang thì Chính phủ Liên bang cũng sẽ không được sử dụng lời khai bắt buộc của nhân chứng cũng như những chứng cứ gián tiếp từ lời

6 Richard McMahon, *tlđđ*, tr. 318.

7 Thuật ngữ “miễn trừ sử dụng” (*use immunity*) đề cập đến một khoản miễn trừ có giới hạn, trong đó nhằm đổi lấy lời khai tự buộc tội của nhân chứng, Chính phủ bị cấm sử dụng lời khai đó để buộc tội chính họ. Xem Paul A. Murphy, “Use immunity and the fifth amendment: Maybe the second circuit should have remained silent”, *St. John’s Law Review*, Vol. 63(3), 1989, tr. 586.

8 Justia U.S. Supreme Court Center, *Counselman v. Hitchcock*, 142 U.S. 547, (1892), <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/142/547/>, truy cập ngày 27/8/2024.

9 Justia U.S. Supreme Court Center, *Brown v. Walker*, 161 U.S. 591, (1896), <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/161/591/>, truy cập ngày 29/8/2024. Trong cuộc điều tra cấp liên bang về hành vi vi phạm Đạo luật Thương mại liên bang tại Pennsylvania, Brown đã được cấp quyền miễn trừ truy tố. Tuy nhiên, ông ta vẫn từ chối trả lời các câu hỏi vì cho rằng quyền miễn trừ truy tố chỉ bảo vệ ông ta khỏi sự truy tố cấp liên bang nhưng không bảo vệ ông khỏi sự truy tố của bang Pennsylvania. Tòa án đã bác bỏ lập luận này.

khai đó để buộc tội. “Khi bị cáo chứng minh rằng mình đã làm chứng theo sự miễn trừ của tiểu bang, về các vấn đề liên quan đến việc truy tố liên bang, thì chính quyền liên bang có trách nhiệm chứng minh rằng bằng chứng đưa ra là từ một nguồn độc lập, hợp pháp và không bị ảnh hưởng bởi lời khai đó”.¹⁰ Nói cách khác, quy định về miễn trừ truy tố có xu hướng quay trở lại “miễn trừ sử dụng” thay cho “miễn trừ giao dịch”. Điều này tiếp tục được khẳng định thông qua vụ án *Kastigar v. United States* (1972) khi Tòa án kết luận việc miễn trừ sử dụng lời khai bắt buộc và những chứng cứ thu thập được thông qua lời khai đó có phạm vi bảo vệ tương đương với quyền không tự buộc tội chính mình, và quyền miễn trừ giao dịch thì cung cấp sự bảo vệ rộng hơn so với Tu chính án thứ Năm. Đồng thời, bên truy tố có trách nhiệm chứng minh một cách chắc chắn rằng bằng chứng được đưa ra có nguồn gốc hợp pháp hoàn toàn độc lập với lời khai bắt buộc.¹¹

Như vậy, quy định về miễn trừ truy tố chính thức được ghi nhận tại Hoa Kỳ thông qua Đạo luật Miễn trừ năm 1857 và được nhắc lại thường xuyên trong thế kỷ XX.¹² Các vấn đề đặt ra xoay quanh mối liên hệ giữa quyền miễn trừ truy tố và quyền không tự buộc tội chính mình, bản chất và phạm vi của quyền miễn trừ truy tố, cũng như sự xung đột về mặt thẩm quyền giữa các tòa án.

1.2. Điều kiện miễn trừ truy tố đối với nhân chứng

Nếu như quyền không tự buộc tội chính mình là quyền mặc định của nhân chứng theo Hiến pháp thì miễn trừ truy tố chỉ được trao cho nhân chứng trong những trường hợp cụ thể. Điều này có nghĩa là không phải mọi nhân chứng trong tất cả các vụ án đều có quyền miễn trừ truy tố, mà chỉ trong một số trường hợp nhất định, khi cơ quan có thẩm quyền xét thấy cần thiết phải trao cho nhân chứng quyền miễn trừ truy tố để buộc người này khai báo. Việc miễn trừ hay không truy cứu trách nhiệm hình sự (TNHS) đối với một hành vi phạm tội ở một khía cạnh nào đó chính là việc không xử lý tội phạm, không bảo vệ lợi ích chung của xã hội. Do đó, trước khi trao quyền này cho nhân chứng, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét, đánh giá một cách toàn diện và kỹ lưỡng, phải cân nhắc giữa lợi ích khi có được lời khai với sự hạn chế khi bỏ qua việc truy tố hành vi phạm tội của nhân chứng.

Mặt khác, việc cấp quyền miễn trừ truy tố cho nhân chứng cũng tiềm ẩn một số rủi ro mà cơ quan có thẩm quyền cần phải cân nhắc và xem xét trước khi ra quyết định. Chẳng hạn nhân chứng có thể đưa ra những thông tin sai lệch, những lời khai không chính xác để vu khống người khác và giảm thiểu trách nhiệm của cá nhân. Hoặc quyền miễn trừ truy tố rất có thể bị lợi dụng khi nhân chứng đưa ra thông tin liên quan đến nhiều hành vi mà họ đã phạm tội nhằm được miễn trừ cho các hành vi đó. Hoặc một rủi ro khác là lời khai có thể bị mua chuộc và không đáng tin cậy. Do đó, việc xem xét, đánh giá các yếu tố còn nhằm ngăn chặn, giảm thiểu khả năng xảy ra những trường hợp rủi ro này.

Theo quy định của Bộ luật Liên bang Hoa Kỳ,¹³ các cơ quan có thẩm quyền có thể ra lệnh miễn trừ truy tố đối với nhân chứng khi có đủ hai điều kiện sau đây:

10 Justia U.S. Supreme Court Center, *Murphy v. Waterfront Comm’n*, 378 U.S. 52 (1964), <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/378/52/>, truy cập ngày 1/9/2024.

11 Justia U.S. Supreme Court Center, *Kastigar v. United States*, 406 U.S. 441 (1972), <https://supreme.justia.com/cases/federal/us/406/441/>, truy cập ngày 3/9/2024.

12 R. Anthony Orsbon, *tlld*, tr. 1219.

13 18 U.S. Code § 6003, § 6004.

Thứ nhất, lời khai hay những thông tin khác từ nhân chứng là cần thiết cho lợi ích công cộng. Theo đó, nhân chứng không chỉ cung cấp lời khai mà còn có thể cung cấp những thông tin khác như sách, báo, tài liệu, băng ghi âm, ghi hình hay những tài liệu khác¹⁴ nhằm phục vụ cho hoạt động điều tra tội phạm của cơ quan có thẩm quyền. Vấn đề đặt ra ở đây là thế nào được coi là “cần thiết cho lợi ích công cộng”. Theo hướng dẫn tại Sổ tay Tư pháp của Bộ Tư pháp Hoa Kỳ,¹⁵ nhằm đảm bảo lợi ích công cộng, các yếu tố sau cần được xem xét khi quyết định cấp quyền miễn trừ truy tố cho nhân chứng: (i) tầm quan trọng của việc điều tra hoặc truy tố đối với việc thực thi hiệu quả luật hình sự; (ii) giá trị của lời khai hoặc thông tin của cá nhân đối với cuộc điều tra hoặc truy tố; (iii) khả năng tuân thủ nhanh chóng và đầy đủ lệnh cưỡng chế, cũng như hiệu quả của các biện pháp trừng phạt có thể áp dụng nếu không tuân thủ; (iv) mức độ tội lỗi tương đối của cá nhân liên quan đến hành vi phạm tội hoặc các hành vi phạm tội đang được điều tra hoặc truy tố, cũng như tiền án của người đó; (v) khả năng truy tố thành công cá nhân trước khi buộc người đó phải khai báo; (vi) khả năng xảy ra hậu quả bất lợi cho cá nhân nếu làm chứng theo lệnh cưỡng chế.

Có thể nói điều đầu tiên cần cân nhắc khi cấp quyền miễn trừ truy tố là hiệu quả bảo vệ xã hội của nó.¹⁶ Điều này đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền phải cân nhắc giữa nhu cầu về lời khai của nhân chứng so với mối nguy hiểm có thể xảy ra đối với xã hội khi không truy cứu TNHS hành vi phạm tội có liên quan của nhân chứng (cũng rất có thể là người phạm tội). Để đánh giá được điều này, cơ quan có thẩm quyền cần xem xét nhiều yếu tố và dựa trên từng tình huống cụ thể. Nếu tội phạm có thể đặt ra cho nhân chứng là nghiêm trọng hơn so với tội phạm đang được xử lý, hoặc trường hợp nhận thấy việc không truy cứu TNHS nhân chứng và để anh ta tự do ngoài xã hội có thể gây ra những mối nguy hiểm đối với cộng đồng, chẳng hạn nhân chứng là người đã có tiền án trước đó cũng như có khả năng tiếp tục phạm tội trong tương lai, thì việc miễn trừ truy tố sẽ không được đặt ra.

Bên cạnh đó, các cơ quan có thẩm quyền cũng cần xác định độ tin cậy của nhân chứng và ý nghĩa của lời khai hay các thông tin, tài liệu mà người này có thể cung cấp. Phía công tố hay cơ quan có thẩm quyền phải xác thực được rằng nhân chứng chắc chắn biết thông tin có liên quan đến hành vi đang được đề cập, đó là những thông tin quan trọng, có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án mà khó có thể thu thập từ một nguồn nào khác. Đồng thời cũng cần đánh giá độ tin cậy, khả năng hợp tác của nhân chứng với cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp được trao quyền miễn trừ truy tố, để đảm bảo rằng nhân chứng sẽ tích cực, hợp tác và đưa ra lời khai chính xác sau đó. Bước đánh giá này nhằm hạn chế những rủi ro có thể xảy ra như nhân chứng đưa ra lời khai không chính xác làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nhân chứng không nắm giữ những thông tin quan trọng và cần thiết, việc miễn trừ truy tố cũng sẽ không được đặt ra.

Thứ hai, nhân chứng sử dụng quyền không tự buộc tội chính mình để đưa ra lời khai hay các thông tin, tài liệu cần thiết cho việc giải quyết vụ án.

Khi trao quyền miễn trừ truy tố cho nhân chứng, Nhà nước sẽ lấy đi của anh ta quyền không tự buộc tội chính mình để buộc người này phải khai báo. Sự trao đổi này

14 18 U.S. Code § 6003, § 6001.

15 U.S. Department of Justice, “Justice Manual, 9-23.210 – Decision to Request Immunity – The Public Interest”, <https://www.justice.gov/jm/jm-9-23000-witness-immunity#9-23.214>, truy cập ngày 20/9/2024.

16 R. Anthony Orsbon, *tlld*, tr. 1212.

được giải thích là khi nhân chứng được trao quyền miễn trừ truy tố, anh ta sẽ không còn phải đối mặt với sự buộc tội về hành vi có liên quan, và lời khai người này đưa ra cũng sẽ không mang tính “buộc tội chính mình”. Do đó, nhân chứng không thể viện dẫn Tu chính án thứ Năm để từ chối khai báo. Nói cách khác, nếu nguy cơ về việc bị truy tố TNHS chấm dứt, quyền được bảo vệ chống lại sự tự buộc tội cũng chấm dứt theo.¹⁷ Lúc này, việc khai báo sẽ trở thành bắt buộc, nếu không sẽ bị khép vào tội “khinh thường” (*Contempt*). Nói cách khác, quyền không tự buộc tội chính mình và quyền miễn trừ truy tố đối với nhân chứng là không tồn tại song song với nhau.

Ngược lại, trong trường hợp nhân chứng không sử dụng quyền không buộc tội bản thân thì việc miễn trừ truy tố cũng không được đặt ra, bởi sự trao đổi về mặt quyền lợi khi này là không cần thiết. Khi nhân chứng tự nguyện khai báo, cơ quan có thẩm quyền có thể thu thập lời khai một cách thuận lợi mà không cần trao cho nhân chứng quyền miễn trừ truy tố. Nói cách khác, cơ quan có thẩm quyền chỉ xem xét trao quyền miễn trừ truy tố khi nhân chứng sử dụng quyền không tự buộc tội để từ chối khai báo.

1.3. Các loại miễn trừ truy tố đối với nhân chứng

Một trong những vấn đề liên quan đến miễn trừ truy tố đối với nhân chứng hay được quan tâm và đề cập là vấn đề liên quan đến phạm vi miễn trừ. Về mặt nguyên tắc, vì miễn trừ truy tố được sử dụng để trao đổi, thay thế cho quyền không tự buộc tội chính mình nên phạm vi bảo vệ của miễn trừ truy tố cũng phải tương đương với phạm vi bảo vệ của quyền không tự buộc tội chính mình được quy định theo Hiến pháp. Tuy nhiên, thế nào được coi là “phạm vi tương đương” thì không có câu trả lời cụ thể. Như đã đề cập, trong lịch sử hình thành và phát triển chế định về miễn trừ truy tố đối với nhân chứng tại Hoa Kỳ, có hai loại miễn trừ đã được thừa nhận và áp dụng, đó là miễn trừ giao dịch (*transactional immunity*) và miễn trừ sử dụng/gián tiếp sử dụng (*use/derivative use immunity*).

Miễn trừ giao dịch là sự miễn trừ tuyệt đối dành cho nhân chứng, bảo vệ họ khỏi sự truy tố của Nhà nước về hành vi liên quan đến nội dung khai báo. Điều này có nghĩa là hành vi phạm tội của nhân chứng chắc chắn sẽ không bị truy tố dù là dựa trên lời khai của người này hay dựa trên những chứng cứ khác. Miễn trừ giao dịch được hình thành qua vụ án *Counselman v. Hitchcock* (1892) và khẳng định qua vụ án *Brown v. Walker* (1896). Tuy nhiên, quan điểm tranh cãi cho rằng phạm vi bảo vệ của miễn trừ giao dịch là quá rộng so với quyền không tự buộc tội chính mình. Theo đó, đặc quyền không tự buộc tội chính mình chưa bao giờ được hiểu là người đưa ra lời khai sẽ không bị truy cứu TNHS. Thay vào đó, mục đích cốt lõi mà đặc quyền này hướng tới là bảo vệ cá nhân không bị ép buộc phải đưa ra lời khai mang tính bất lợi có thể dẫn đến việc truy tố hay áp dụng hình phạt.¹⁸ Thực tế cho thấy, khi áp dụng miễn trừ truy tố ở phạm vi quá rộng sẽ dễ dẫn đến tình trạng các nhân chứng lợi dụng điều này và cố gắng đưa ra những lời khai liên quan đến tất cả các hành vi sai trái nhằm trốn tránh trách nhiệm.

Mặt khác, miễn trừ sử dụng/gián tiếp sử dụng là việc lời khai của nhân chứng hay những chứng cứ được thu thập qua lời khai đó sẽ không được sử dụng làm chứng

17 R. Anthony Orsbon, *tlld*, tr. 1209.

18 *Kastigar v. United States*, *tlld*.

cứ để buộc tội đối với nhân chứng. Tuy nhiên, nhân chứng vẫn có thể bị buộc tội thông qua những chứng cứ khác được thu thập một cách độc lập và không liên quan đến lời khai được miễn trừ. Trong quá trình sử dụng chứng cứ, phía công tố có trách nhiệm chứng minh trước Tòa án rằng chứng cứ được sử dụng là những chứng cứ được thu thập một cách hoàn toàn độc lập, không có liên quan dù trực tiếp hay gián tiếp đến lời khai trước đó của cá nhân. Nếu không thể chứng minh điều này, chứng cứ sẽ bị loại trừ và không được sử dụng trong vụ án.

Trong lịch sử TTHS, Hoa Kỳ đã từng áp dụng cả hai hình thức miễn trừ giao dịch và miễn trừ sử dụng/gián tiếp sử dụng tùy vào từng giai đoạn.¹⁹ Hiện nay, ở cấp độ liên bang, Hoa Kỳ chỉ áp dụng miễn trừ sử dụng/ gián tiếp sử dụng mà không áp dụng miễn trừ giao dịch. Mục 6002, Quyển 18 Bộ luật Liên bang Hoa Kỳ (18 U.S.C. § 6002) quy định: “Bất kỳ lời khai hoặc thông tin khác bắt buộc theo lệnh (hoặc bất kỳ thông tin nào trực tiếp hoặc gián tiếp có nguồn gốc từ lời khai hoặc thông tin đó) đều không được sử dụng để chống lại nhân chứng trong bất kỳ VAHS nào, ngoại trừ việc truy tố vì tội khai man hoặc không tuân thủ lệnh”.

2. Kinh nghiệm cho Việt Nam về miễn trừ truy tố đối với nhân chứng

Về cơ bản, pháp luật Việt Nam tương tự như pháp luật Hoa Kỳ khi cũng xác định người cung cấp lời khai về các sự kiện, tình tiết liên quan đến VAHS là NLC. Tuy nhiên, liên quan tới việc xác định tư cách tố tụng trong VAHS, như đã đề cập, pháp luật Hoa Kỳ sử dụng chung thuật ngữ “*witness*” (nhân chứng) cho cả người có liên quan đến hành vi phạm tội, trong khi đó, pháp luật Việt Nam lại xác định đây là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Nói cách khác, nội hàm NLC theo quy định của pháp luật Việt Nam không bao gồm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. NLC theo pháp luật TTHS Việt Nam là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng.²⁰ Trường hợp họ có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến VAHS thì được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.²¹

Quy định về nghĩa vụ khai báo trung thực và trách nhiệm khi khai báo gian dối của NLC cũng là một điểm tương đồng của pháp luật hai quốc gia. Cụ thể: pháp luật Hoa Kỳ yêu cầu NLC phải thực hiện một lời tuyên thệ hoặc xác nhận cam kết khai báo trung thực trước khi làm chứng nhằm đảm bảo nhân chứng xuất phát từ đạo đức và nghĩa vụ pháp lý, nhận thức được lời khai được đưa ra phải trung thực và đáng tin cậy.²² Trường hợp đã tuyên thệ hoặc xác nhận mà cố ý đưa ra tuyên bố sai sự thật trước tòa án hoặc trong bất kỳ quy trình tố tụng pháp lý nào đều có thể bị truy tố về tội khai man. Hình phạt cho hành vi này có thể lên đến 5 năm tù, phạt tiền, hoặc cả hai.²³ Theo pháp luật TTHS Việt Nam, NLC có nghĩa vụ trình bày trung thực những tình tiết mà mình biết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và lý do biết được những tình tiết đó. NLC khai báo gian dối hoặc từ chối

19 Xem Mục 1.1.

20 Khoản 1 Điều 66 BLTTHS năm 2015.

21 Khoản 1 Điều 65 BLTTHS năm 2015.

22 Quy tắc 603 – Bộ Quy tắc Chứng cứ Liên bang (Hoa Kỳ), <https://www.uscourts.gov/rules-policies/current-rules-practice-procedure/federal-rules-evidence>, truy cập ngày 16/09/2024.

23 18 U.S. Code § 1621.

khai báo, trốn tránh việc khai báo mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì phải chịu TNHS theo quy định của BLHS năm 2015.²⁴ Tuy nhiên, thay vì chỉ bị xử lý về tội khai man như pháp luật Hoa Kỳ, xuất phát từ nghĩa vụ khai báo của NLC, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, NLC có thể bị truy cứu TNHS về Tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối (Điều 382 BLHS năm 2015) hoặc Tội từ chối khai báo hoặc từ chối cung cấp tài liệu (Điều 383 BLHS năm 2015).

Như đã đề cập, Tu chính án thứ Năm của Hiến pháp Hoa Kỳ thừa nhận quyền không tự buộc tội mình (*right against self-incrimination*) của cá nhân, bao gồm cả nhân chứng. Chính vì vậy, nhân chứng có quyền lựa chọn “*plead the Fifth*” để từ chối trả lời bất cứ câu hỏi nào trong trường hợp họ tin rằng thông tin trả lời là bất lợi cho họ, việc đưa ra lời khai có thể dẫn đến việc họ tự buộc tội mình về một hành vi phạm tội nào đó. Trong khi đó, mặc dù Hiến pháp Việt Nam chưa có quy định về quyền không tự buộc tội mình, nhưng trong các quy định của pháp luật TTHS đã có sự ghi nhận về quyền “không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”. Về bản chất, đây cũng là sự thể hiện của quyền không tự buộc tội mình, tuy nhiên, Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 chỉ trao quyền này cho người bị buộc tội và người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.²⁵ Có thể thấy, pháp luật Việt Nam không thừa nhận quyền không tự buộc tội mình của NLC, trình bày lời khai và khai báo trung thực là nghĩa vụ pháp lý mà NLC phải thực hiện. BLHS năm 2015 có các quy định miễn truy cứu TNHS về tội che giấu tội phạm và không tố giác tội phạm đối với ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội.²⁶ Tuy nhiên, phạm vi của bài viết là miễn trừ cho chính NLC khi đưa ra lời khai về một hành vi phạm tội có nguy cơ tự buộc tội chính mình nên nhóm tác giả không đi sâu phân tích các quy định này.

Như vậy, điểm khác biệt lớn nhất liên quan đến trách nhiệm khai báo là nhân chứng theo pháp luật Hoa Kỳ có quyền lựa chọn “*plead the Fifth*” theo Tu chính án thứ Năm để từ chối đưa ra lời khai chống lại chính mình. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam quy định NLC phải có nghĩa vụ khai báo, trong trường hợp NLC từ chối khai báo hoặc khai báo gian dối để che giấu hành vi phạm tội của mình thì sẽ bị xử lý TNHS. Với những chế tài nghiêm khắc thể hiện quyền lực nhà nước, NLC buộc phải đưa ra lời khai dù biết là lời khai đó có nguy cơ tự buộc tội. Chính vì vậy, pháp luật Việt Nam hiện hành không có các quy định liên quan tới quyền không tự buộc tội mình của NLC và cũng không có các quy định về miễn trừ truy tố đối với NLC để đổi lấy quyền không tự buộc tội như pháp luật Hoa Kỳ.

Miễn trừ truy tố đối với nhân chứng trong pháp luật Hoa Kỳ là một cơ chế pháp lý cho phép NLC được miễn trừ khỏi việc bị xử lý hình sự, dựa trên các lời khai hoặc thông tin mà họ cung cấp có nguy cơ tự buộc tội mình trong quá trình giải quyết vụ án. Xét về mặt thuật ngữ, “truy tố” trong pháp luật TTHS Việt Nam mang nghĩa một giai đoạn trong quá trình giải quyết VAHS. Tuy nhiên, để không bị nhầm lẫn

24 Điểm b, khoản 4; khoản 5 Điều 66 BLTTHS năm 2015.

25 Điểm d khoản 1 Điều 58; Điểm c khoản 2 Điều 59; Điểm d khoản 2 Điều 60; Điểm h khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015.

26 Khoản 1, 2 Điều 18, Điều 19 BLHS năm 2015.

với các chế định miễn TNHS khác, nhóm tác giả tiếp tục sử dụng thuật ngữ “miễn trừ truy tố” khi đề cập pháp luật Việt Nam. Theo đó, miễn trừ truy tố đối với nhân chứng có thể được hiểu là việc miễn trừ TNHS cho NLC trong quá trình cung cấp lời khai hoặc thông tin liên quan đến vụ án. NLC sẽ được miễn TNHS, không bị buộc tội từ những lời khai, thông tin, hoặc bằng chứng mà họ cung cấp trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử VAHS.

Vấn đề được đặt ra là, Việt Nam có nên học hỏi Hoa Kỳ về quy định miễn trừ truy tố đối với nhân chứng này hay không? Quyền miễn trừ truy tố được đặt ra để đổi lấy quyền không tự buộc tội chính mình, vậy có đồng nghĩa với việc Việt Nam cần học hỏi cả kinh nghiệm về quyền không tự buộc tội chính mình hay không? Tại Việt Nam, quyền con người, quyền công dân có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.²⁷ NLC có trách nhiệm cung cấp thông tin trung thực và đầy đủ mà mình biết liên quan đến vụ án, đây là một nghĩa vụ của công dân mà NLC phải tuân thủ, hướng tới việc bảo đảm công lý và trật tự xã hội. Xuất phát từ lý do này mà pháp luật Việt Nam không ghi nhận quyền không tự buộc tội chính mình cho NLC. Điều này là phù hợp với hệ thống pháp luật và quan điểm lập pháp của Việt Nam. Mặc dù không có quy định về quyền không tự buộc tội chính mình cho NLC, nhưng theo nhóm tác giả, các quy định liên quan tới quyền miễn trừ truy tố đối với nhân chứng trong pháp luật Hoa Kỳ vẫn có giá trị tham khảo đối với pháp luật Việt Nam. Nói cách khác, pháp luật Việt Nam vẫn có thể tham khảo các kinh nghiệm của Hoa Kỳ về miễn trừ truy tố đối với nhân chứng như một ngoại lệ của nghĩa vụ trình bày lời khai mà không buộc phải ghi nhận về quyền không tự buộc tội chính mình trước đó.

Việc áp dụng quyền miễn trừ truy tố đối với NLC có thể mang lại nhiều giá trị cho quá trình giải quyết VAHS và đấu tranh phòng, chống tội phạm tại Việt Nam, cụ thể như sau:

Thứ nhất, áp dụng quyền miễn trừ truy tố sẽ tạo động lực cho NLC cung cấp lời khai trung thực và có giá trị cho việc giải quyết vụ án.

Xuất phát từ tâm lý lo sợ bị truy cứu TNHS, NLC thường có xu hướng che giấu khi làm chứng trong những vụ án mà họ có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới hành vi phạm tội. Mặc dù pháp luật TTHS hiện hành đã quy định về nghĩa vụ trình bày lời khai của NLC và ràng buộc nghĩa vụ này bằng TNHS, mức cao nhất của khung hình phạt là 05 năm tù,²⁸ nếu NLC có nguy cơ phải đối mặt với TNHS lớn hơn so với tội từ chối khai báo hoặc khai báo gian dối, NLC vẫn có thể lựa chọn che giấu lời khai của mình. Nếu được áp dụng miễn trừ truy tố, NLC sẽ có động lực trong việc hợp tác và cung cấp lời khai trung thực cho cơ quan có thẩm quyền.

Thứ hai, miễn trừ truy tố là một “công cụ” hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền tăng cường hiệu quả giải quyết các VAHS.

NLC trong một số vụ án có thể nắm những thông tin mang tính chất “nội bộ” mà cơ quan có thẩm quyền khó có thể tiếp cận được từ những nguồn khác. Bằng việc miễn trừ truy tố cho những NLC, cơ quan có thẩm quyền có thể tiếp

27 Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013.

28 Điều 382, 383 BLHS năm 2015.

cận những thông tin có giá trị cho việc giải quyết vụ án. Đặc biệt, với những tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia như khủng bố, buôn người, ma túy..., cơ chế miễn trừ truy tố NLC sẽ khuyến khích các cá nhân ở nước ngoài tự nguyện cung cấp lời khai thay vì trốn tránh. Trong nhiều trường hợp, lời khai của NLC là “mắt xích” quan trọng giúp cơ quan có thẩm quyền có được cái nhìn toàn diện, từ đó định hướng, truy tìm và xử lý những đối tượng nguy hiểm, chủ mưu, cầm đầu của vụ án. Với những thông tin thu được từ lời khai của NLC, cơ quan có thẩm quyền có thể giảm bớt khối lượng công việc trong quá trình thu thập chứng cứ, tập trung thời gian và nhân lực vào những vấn đề khác trong vụ án, qua đó đẩy nhanh tiến trình giải quyết vụ án.

Bên cạnh những lợi ích đạt được, không thể phủ nhận những thách thức Việt Nam có thể phải đối mặt khi ghi nhận quyền miễn trừ truy tố cho NLC. Việc ghi nhận miễn trừ truy tố đối với NLC có thể mâu thuẫn với quan điểm lập pháp hiện tại của Việt Nam, nên cần phải mất khá nhiều thời gian và công sức để hài hoà với các quy định hiện hành. Quyền miễn trừ truy tố cũng có nguy cơ bị NLC lợi dụng để trốn tránh khỏi việc bị truy cứu TNHS hoặc cố tình cung cấp lời khai không đầy đủ hoặc chứa những thông tin sai lệch để bảo vệ đồng phạm, trả thù hoặc từ động cơ cá nhân khác. Thêm vào đó, áp dụng quyền miễn trừ truy tố nếu thiếu cơ chế thực hiện rõ ràng và cụ thể có thể dẫn đến các hệ quả tiêu cực, nguy cơ ảnh hưởng đến tính công bằng và minh bạch của hệ thống tư pháp.

Tuy nhiên, những thách thức kể trên có thể được khắc phục bằng sự tiếp thu cẩn trọng và có chọn lọc. Có thể theo hướng ghi nhận lời khai của NLC cung cấp thông tin quan trọng để buộc tội các đối tượng trong những vụ án có tính chất đặc biệt như tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia hoặc tham nhũng, chức vụ... là một căn cứ để miễn TNHS cho NLC. Đồng thời, cần cân nhắc để bảo đảm “giá trị” của lời khai mà NLC đưa ra phải lớn hơn mức độ tự buộc tội trong lời khai của NLC. Nói cách khác, cần xây dựng một cơ chế thực hiện nghiêm túc và chặt chẽ về trình tự, thủ tục áp dụng dưới sự phê chuẩn và giám sát thực hiện của cấp có thẩm quyền, thiết lập các tiêu chí rõ ràng về phạm vi và điều kiện áp dụng miễn trừ truy tố cho NLC.

Bên cạnh đó, Điều 26 Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (*United Nations Convention against Transnational organized crime*, UNTOC) yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện những biện pháp phù hợp để khuyến khích sự hợp tác của những người tham gia hoặc đã từng tham gia vào các nhóm tội phạm có tổ chức. Theo khoản 3 Điều 26 UNTOC, các quốc gia thành viên trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật trong nước, phải xem xét khả năng miễn trừ truy tố cho người đã hợp tác hiệu quả trong việc điều tra hoặc truy tố một hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (*United Nations Convention against Corruption*, UNCAC), mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét quy định, trên cơ sở phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, khả năng miễn trừ truy tố đối với người đã hợp tác tích cực trong quá trình điều tra hay truy tố một tội phạm được quy định trong Công ước này. Việt Nam, với tư cách là một thành viên của UNTOC và UNCAC, có

thể nội luật hóa quy định trên để nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, đồng thời hỗ trợ quá trình giải quyết các VAHS trong nước đạt hiệu quả cao hơn.

Xu hướng áp dụng quyền miễn trừ truy tố cho nhân chứng đang dần được chấp nhận và áp dụng rộng rãi hơn tại nhiều quốc gia. Trong số đó, các quy định của Hoa Kỳ khá cụ thể và rõ ràng về điều kiện, quy trình và phạm vi áp dụng quyền miễn trừ truy tố đối với nhân chứng. Trên cơ sở tham khảo các quy định của pháp luật Hoa Kỳ, nhóm tác giả đề xuất Việt Nam có thể xây dựng các quy định về miễn trừ truy tố đối với NLC để tạo thuận lợi cho quá trình giải quyết VAHS và nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm tại Việt Nam. Tuy nhiên, nên học hỏi miễn trừ giao dịch, miễn trừ sử dụng/gián tiếp sử dụng hay tham khảo những nội dung cụ thể nào từ pháp luật Hoa Kỳ là vấn đề cần được các nhà lập pháp nghiên cứu sâu thêm trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.

Như đã đề cập, pháp luật Hoa Kỳ áp dụng quyền miễn trừ truy tố cho nhân chứng, thuật ngữ nhân chứng này bao hàm cả người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đây cũng là một kinh nghiệm mà Việt Nam có thể học hỏi khi quy định về miễn trừ truy tố. Trong trường hợp áp dụng quyền miễn trừ truy tố cho NLC, pháp luật Việt Nam cũng có thể cân nhắc áp dụng quyền miễn trừ truy tố cho cả người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu thỏa mãn các điều kiện để được áp dụng quyền miễn trừ truy tố bởi đây cũng là một chủ thể tham gia tố tụng có thể cung cấp những thông tin quan trọng cho quá trình giải quyết vụ án. Mục đích cơ bản nhất của việc áp dụng quyền miễn trừ truy tố là khuyến khích đưa ra lời khai trung thực, có giá trị cho việc giải quyết vụ án. Mặc dù pháp luật TTHS hiện hành quy định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ trình bày trung thực những tình tiết liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình nhưng không có ràng buộc về TNHS như NLC. Do đó, nếu NLC là đối tượng có nghĩa vụ khai báo và nếu không thực hiện hoặc gian dối thì phải chịu TNHS nhưng vẫn được áp dụng quyền miễn trừ truy tố, thì để đảm bảo sự công bằng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng cần được áp dụng quyền miễn trừ truy tố. ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Justia U.S. Supreme Court Center, *Kastigar v. United States*, 406 U.S. 441 (1972)
- [2] Justia U.S. Supreme Court Center, *Murphy v. Waterfront Comm'n*, 378 U.S. 52 (1964)
- [3] Justia U.S. Supreme Court Center, *Brown v. Walker*, 161 U.S. 591, (1896)
- [4] Justia U.S. Supreme Court Center, *Counselman v. Hitchcock*, 142 U.S. 547, (1892)
- [5] Richard McMahon, “*Kastigar v. United States*: The Immunity Standard Redefined”, *The Catholic Lawyer*, Vol. 18(4), 1972
- [6] Paul A. Murphy, “Use immunity and the fifth amendment: Maybe the second circuit should have remained silent”, *St. John's Law Review*, Vol. 63(3), 1989
- [7] Nguyễn Thị Ny, “Quyền miễn trừ làm chứng trong pháp luật tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 15/2023 [trans: Nguyen Thi Ny, “The right to refuse to testify in Vietnam's Criminal Procedural Law”, *Procutory Journal*, No. 15, 2023]
- [8] R. Anthony Orsbon, “Immunity from prosecution and the fifth amendment: An analysis of constitutional standards”, *Vanderbilt Law Review*, Vol. 25(6), 1972, tr. 1216, DOI: <https://scholarship.law.vanderbilt.edu/vlr/vol25/iss6/4>